

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Số: 980 /TĐBV-QLTC
V/v: Công bố Báo cáo tài chính Riêng
của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính
Hợp nhất Quý I năm 2017 (sau soát xét)

Hà Nội, ngày 22 tháng 06 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP. HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

1. Công ty: Tập đoàn Bảo Việt
2. Mã chứng khoán: BVH
3. Trụ sở chính: số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: (84-4) 3928 9999
5. Fax: (84-4) 3928 9609
6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Ngọc Tú
7. Chức vụ: Phó Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý Tài chính – Tập đoàn Bảo Việt
8. Điện thoại cơ quan: (+84-4) 3928 9999
9. Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
10. Nội dung thông tin công bố:

**Tập đoàn Bảo Việt công bố Báo cáo tài chính Riêng của Công ty Mẹ và
Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý I năm 2017 (sau soát xét)**

11. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 22/06/2017 tại đường dẫn:

<http://baoviet.com.vn/Quan-he-co-dong/Cong-bo-thong-tin/ArticleList/42/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Công bố Báo cáo tài chính Riêng của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý I năm 2017 (sau soát xét)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TITH, QLTC

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phạm Ngọc Tú

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 31 tháng 3 năm 2017



Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 3
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	4
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	5 - 6
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 58

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 8 lần với lần thứ 8 được thực hiện vào ngày 12 tháng 8 năm 2015.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 8 năm 2015 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761
Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục...
Vốn điều lệ: 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký: 680.471.434 cổ phần
Cổ đông sáng lập: Bộ Tài chính, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (“SCIC”), HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch	23 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Quang Phi	Thành viên	25 tháng 6 năm 2014
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007
Ông Muneo Sasagawa	Thành viên	02 tháng 7 năm 2015
Ông Shuichi Sakai	Thành viên	28 tháng 3 năm 2016
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên	17 tháng 5 năm 2016
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014
Ông Phan Kim Bằng	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên	26 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên	26 tháng 5 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các kiểm soát viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Trưởng Ban Kiểm soát	25 tháng 12 năm 2014
Ông Ông Tiến Hùng	Kiểm soát viên	29 tháng 11 năm 2012
Bà Phí Thị Quỳnh Nga	Kiểm soát viên	17 tháng 4 năm 2015

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Quang Phi	Tổng Giám đốc	25 tháng 6 năm 2014
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc	30 tháng 11 năm 2016
Ông Phạm Ngọc Tú	Khởi Quản lý Hoạt động Phó Giám đốc Phụ trách	18 tháng 5 năm 2015
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Khởi Quản lý Tài chính	1 tháng 9 năm 2015
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Giám đốc Khởi Chiến lược và Đầu tư	13 tháng 1 năm 2016
	Kế toán Trưởng	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Phi - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Tập đoàn.

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY MẸ TẬP ĐOÀN ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Ban Điều hành") chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

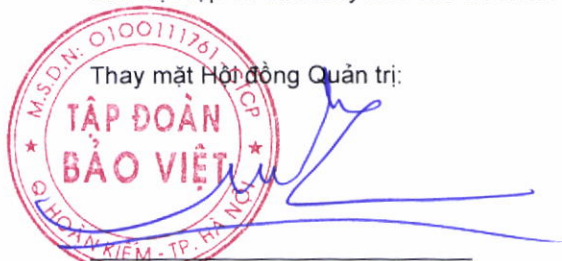
- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty mẹ Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 31 tháng 3 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Ông Nguyễn Quang Phi
Thành viên Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 6 năm 2017

Số tham chiếu: 60780870/18715148/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Tập đoàn Bảo Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") được lập ngày 9 tháng 6 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 58, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Tập đoàn

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty mẹ Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 21 tháng 6 năm 2017 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hoàng Anh
Trình Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2071-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 6 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

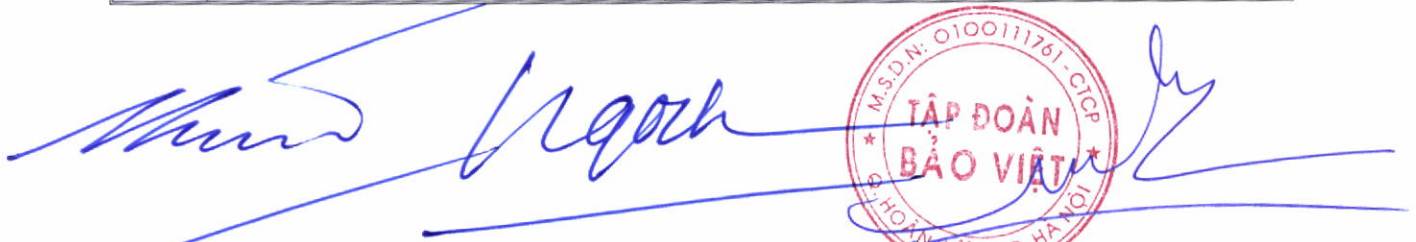
Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.690.062.722.768	3.062.772.702.708
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	236.896.502.897	478.096.731.969
111	1. Tiền		36.896.502.897	279.096.731.969
112	2. Các khoản tương đương tiền		200.000.000.000	199.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.928.100.003.167	2.072.321.303.072
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	780.929.638.922	815.929.638.922
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.1	(227.682.596.600)	(230.834.035.850)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	1.374.852.960.845	1.487.225.700.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	518.796.016.189	493.881.998.946
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		499.871.829.541	355.467.696.562
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.062.993.975	109.590.511.774
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		17.861.192.673	28.823.790.610
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		6.270.200.515	18.472.668.721
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	4.989.781.045	7.685.612.215
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	1.280.419.470	10.787.056.506
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.857.385.681.339	9.573.148.673.985
220	I. Tài sản cố định		326.944.616.242	324.287.686.787
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	279.503.629.433	275.767.421.455
222	Nguyên giá		602.949.277.859	592.870.863.234
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(323.445.648.426)	(317.103.441.779)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	47.440.986.809	48.520.265.332
228	Nguyên giá		133.110.673.713	133.110.673.713
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(85.669.686.904)	(84.590.408.381)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		36.303.868.615	34.836.484.204
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	36.303.868.615	34.836.484.204
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		9.356.044.351.101	9.206.447.742.994
251	1. Đầu tư vào công ty con và BVIF	6.3	5.861.291.148.720	5.861.291.148.720
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.3	2.165.700.000.000	2.165.700.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	1.329.053.202.381	1.179.456.594.274
260	IV. Tài sản dài hạn khác		138.092.845.381	7.576.760.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	129.568.990.381	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.3	8.523.855.000	7.576.760.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.547.448.404.107	12.635.921.376.693

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		126.757.032.769	469.963.267.581
310	I. Nợ ngắn hạn		126.757.032.769	469.963.267.581
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		394.837.927	3.785.448.102
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	12.339.501.035	3.965.187.038
314	3. Phải trả người lao động	13	7.105.960.420	46.922.536.058
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.808.500.000	3.000.748.348
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	79.498.072.087	77.958.496.201
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	25.610.161.300	37.877.786.852
324	7. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	16	-	296.453.064.982
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.420.691.371.338	12.165.958.109.112
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	12.420.691.371.338	12.165.958.109.112
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.184.332.381.197	3.184.332.381.197
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		262.490.696.580	262.490.696.580
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.169.153.953.561	1.914.420.691.335
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.914.420.691.335	894.431.326.720
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		254.733.262.226	1.019.989.364.615
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.547.448.404.107	12.635.921.376.693



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính

Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 6 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
01	1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	18	359.679.027.441	320.173.312.682
11	2. Chi phí hoạt động kinh doanh	19	(36.169.285.820)	(31.239.326.526)
20	3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		323.509.741.621	288.933.986.156
26	4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(53.595.521.242)	(37.013.126.041)
30	5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		269.914.220.379	251.920.860.115
31	6. Thu nhập khác		204.584.000	318.393.336
32	7. Chi phí khác		(1.800.000)	-
40	8. Lợi nhuận khác		202.784.000	318.393.336
50	9. Tổng lợi nhuận trước thuế		270.117.004.379	252.239.253.451
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(15.896.237.153)	(11.039.912.004)
52	11. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	21.1	947.095.000	947.095.000
60	12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		255.167.862.226	242.146.436.447



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính

Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 6 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		253.502.381.173	454.439.570.152
03	2. Tiền chi trả cho người lao động		(68.434.504.361)	(35.311.650.137)
05	3. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(5.000.000.000)
06	4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16.457.600.233	7.350.144.315
07	5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(90.592.662.287)	(68.172.861.096)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		110.932.814.758	353.305.203.234
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(11.063.126.411)	(5.678.184.048)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(499.000.000.000)	(446.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		457.586.950.000	482.079.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(264.000.000.000)
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(52.476.176.411)	(233.599.184.048)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ hoạt động repo		-	110.113.000.000
34	2. Tiền chi trả hoạt động repo		(299.657.158.032)	(278.244.266.856)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(299.657.158.032)	(168.131.266.856)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		(241.200.519.685)	(48.425.247.670)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		478.096.731.969	102.066.332.942
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		290.613	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	236.896.502.897	53.641.085.272



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính

Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 6 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "Công ty mẹ") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tập đoàn được đăng ký thay đổi 8 lần với lần thứ 8 được thực hiện vào ngày 12 tháng 8 năm 2015.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 8 năm 2015 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761
 Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt
 Địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục...
 Vốn điều lệ: 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
 Số cổ phần đã đăng ký: 680.471.434 cổ phần
 Cổ đông sáng lập: Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"); HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited
 Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quang Phi - Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 như sau:

<i>Cổ đông</i>	<i>Số lượng cổ phần nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
- Bộ Tài chính	482.509.800	70,91
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo (Sumitomo Life)	122.509.091	18,00
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	22.154.400	3,26
- Các cổ đông khác	53.298.143	7,83
	680.471.434	100,00

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty mẹ Tập đoàn vào ngày 31 tháng 3 năm 2017 là 298 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 298 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, Tập đoàn có sáu (6) công ty con, chín (9) công ty liên doanh, liên kết, một (1) quỹ đầu tư và ba (3) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư	100%	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị	55%	55%

Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 6 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.000 tỷ VND.

Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 4 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 2.500 tỷ VND theo Giấy Phép điều chỉnh số 46/GPĐC5/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 28 tháng 2 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 8 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Kinh doanh số 0104000256 ban hành ngày 22 tháng 8 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và giấy phép điều chỉnh số 27/UBCK-GPĐCQLQ ngày 22 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.

BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ ban đầu là 43 tỷ đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.

Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 2 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.

BVInvest được thành lập vào ngày 9 tháng 1 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ của BVInvest là 200 tỷ VND.

Theo đó, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVInvest như sau:

	Số vốn góp cam kết VND	% trên vốn điều lệ	Số vốn đã góp VND
Đầu tư trực tiếp của Công ty mẹ	165.000.000.000	55	110.000.000.000
Đầu tư gián tiếp qua các công ty con	120.000.000.000	40	80.000.000.000
- Bảo Việt Nhân thọ	60.000.000.000	20	40.000.000.000
- Bảo hiểm Bảo Việt	60.000.000.000	20	40.000.000.000
	285.000.000.000	95	190.000.000.000

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng và Quản lý Dự án
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên doanh, liên kết

<u>Công ty được đầu tư</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Vốn điều lệ</u> Tỷ VND	<u>Tỷ lệ</u> <u>sở hữu</u> <u>trực tiếp</u> %	<u>Quyền</u> <u>biểu quyết</u> <u>của Tập đoàn</u> %
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt ("Bảo Việt Resort")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	63,5	38,58	38,58
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEBEA ("VIGEBEA")	Kinh doanh bất động sản	180	8,33	8,33
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank")	Dịch vụ ngân hàng	3.150	49,52	49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220	49,00	49,00
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine ("Bảo Việt Tokio Marine")	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300	49,00	49,00

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tập đoàn có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Tập đoàn cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 đến ngày 9 tháng 6 năm 2017.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty mẹ là Chứng từ ghi sổ.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty mẹ là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Ngoài ra, hàng quý, Tập đoàn còn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các quy định mới có hiệu lực

Ngày 21 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Các quy định này không làm ảnh hưởng đến các chính sách kế toán mà Tập đoàn đang áp dụng trong quá trình lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán tại ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Tập đoàn nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF")

Khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối kỳ. Định kỳ, dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được ghi nhận khi giá trị vốn góp thực tế của các bên tại BVIF lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có ("NAV") của BVIF tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán của BVIF.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh, liên kết sau ngày Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản tiền gửi kỳ hạn, cho vay kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá trị được lập theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư 228 và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán} \times \left(\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \\ \text{tại ngày kết thúc} \\ \text{kỳ kế toán} \end{array} \right)$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và chứng khoán đăng ký giao dịch tại UPCoM, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.
Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên hoặc các chứng khoán OTC đã được lập dự phòng kỳ trước nhưng kỳ này không thu thập đủ 03 báo giá, Tập đoàn không thực hiện trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo hướng dẫn của Thông tư 228. Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, Tập đoàn sẽ ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu do Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy ("Vinashin" – nay là Shipbuilding Industry Corporation - SBIC) phát hành, căn cứ vào lịch sử trả nợ gốc và lãi, Tập đoàn đã dừng ghi nhận doanh thu lãi trái phiếu và thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi trái phiếu chưa thu được từ các khoản đầu tư này. Đối với các khoản trái phiếu đã quá hạn thanh toán gốc mà chưa thu được, Tập đoàn đã trích lập dự phòng theo thông tư 228. Đối với các khoản trái phiếu đáo hạn năm 2017, bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng theo tỷ lệ 20%/năm trong vòng 5 năm trên 100% số dư nợ gốc. Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các hướng dẫn có liên quan, từ năm 2015, Tập đoàn cũng đồng thời đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo dõi ngoại bảng.

Tương tự, đối với các khoản đầu tư tiền gửi vào Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy ("VFC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn II ("ALCII") đã quá hạn, căn cứ tình hình tài chính và khả năng trả nợ gốc và lãi của các hợp đồng tiền gửi này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với phần gốc theo Thông tư 228, đồng thời dừng ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi và thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi dự thu chưa thu được theo hướng dẫn tại Thông tư 200. Bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo dõi ngoại bảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Mức trích cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được quy định trong Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Cần cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”). Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ.

4.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm tin học	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chứng khoán bán và cam kết mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn (“hợp đồng repo”)

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (“các hợp đồng mua lại”) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

4.10 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các cán bộ, nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do cơ quan Bảo hiểm Xã hội chi trả. Theo Quyết định số 959/QĐ-BHXH ngày 1 tháng 12 năm 2015, bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên. Tập đoàn cũng trích 3% mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên để tham gia bảo hiểm y tế. Từ 1 tháng 1 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên, theo đó khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân. Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc:* theo quy định tại Điều 48, Bộ Luật Lao động hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc, với mức tương đương là nửa tháng lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) cho tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán; và
- ▶ *Trợ cấp mất việc làm:* theo quy định tại Điều 49 Bộ Luật Lao động hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc làm cho các nhân viên mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội và Luật việc làm hiện hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi và quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng của các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Tập đoàn mua khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, Tập đoàn phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo quy định tại Thông tư 200.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, bao gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ Đầu tư và Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- ▶ Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.
- ▶ Quỹ An sinh xã hội: được trích lập cho mục đích hỗ trợ các hoạt động an sinh, xã hội, vì cộng đồng.

Tập đoàn chưa thực hiện việc tạm trích lập các quỹ trên trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Việc tạm trích lập sẽ được thực hiện vào cuối năm tài chính, dựa trên kết quả hoạt động năm của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mẹ mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Tiền mặt tại quỹ	1.245.529.811	1.103.789.155
Tiền gửi ngân hàng	35.650.973.086	277.992.942.814
Tiền gửi ngân hàng (VND)	35.538.159.057	277.825.319.638
Tiền gửi ngân hàng đô la Mỹ (USD) quy VND	55.330.688	55.040.075
Tiền gửi giao dịch chứng khoán tại BVSC	57.483.341	112.583.101
Các khoản tương đương tiền (*)	200.000.000.000	199.000.000.000
	236.896.502.897	478.096.731.969

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Chứng khoán kinh doanh	6.1		
Cổ phiếu niêm yết		392.637.584.922	427.637.584.922
Cổ phiếu chưa niêm yết		343.292.054.000	343.292.054.000
Chứng chỉ quỹ		45.000.000.000	45.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(227.682.596.600)	(230.834.035.850)
		553.247.042.322	585.095.603.072
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2		
Ngắn hạn		1.374.852.960.845	1.487.225.700.000
- Tiền gửi		1.272.400.000.000	1.430.400.000.000
- Trái phiếu		102.452.960.845	56.825.700.000
Dài hạn		1.329.053.202.381	1.179.456.594.274
- Tiền gửi		50.000.000.000	50.000.000.000
- Trái phiếu		1.279.053.202.381	1.129.456.594.274
		2.703.906.163.226	2.666.682.294.274
Đầu tư tài chính dài hạn khác	6.3		
Đầu tư vào công ty con và BVIF		5.861.291.148.720	5.861.291.148.720
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.165.700.000.000	2.165.700.000.000
		8.026.991.148.720	8.026.991.148.720
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		11.284.144.354.268	11.278.769.046.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 3 năm 2017			Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết						
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	144.000.000.000	48.505.600.000	(95.494.400.000)	144.000.000.000	50.880.000.000	(93.120.000.000)
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	69.901.560.000	69.901.560.000	-	69.901.560.000	69.901.560.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	59.587.500.000	3.390.000.000	(56.197.500.000)	59.587.500.000	3.060.000.000	(56.527.500.000)
Khác	10.334.424.922	10.334.424.922	-	45.334.424.922	45.334.424.922	-
	392.637.584.922	225.384.785.222	(167.252.799.700)	427.637.584.922	258.764.764.072	(168.872.820.850)
Cổ phiếu chưa niêm yết						
Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG	225.000.000.000	225.000.000.000	-	225.000.000.000	225.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn HiPT	56.925.000.000	9.140.342.600	(47.784.657.400)	56.925.000.000	8.742.936.400	(48.182.063.600)
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	39.375.420.000	26.730.280.500	(12.645.139.500)	39.375.420.000	25.596.268.600	(13.779.151.400)
Khác	21.991.634.000	21.991.634.000	-	21.991.634.000	21.991.634.000	-
	343.292.054.000	282.862.257.100	(60.429.796.900)	343.292.054.000	281.330.839.000	(61.961.215.000)
Chứng chỉ quỹ						
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt ("BVFED")	25.000.000.000	25.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt ("BVPPF")	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
	45.000.000.000	45.000.000.000	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-
	780.929.638.922	553.247.042.322	(227.682.596.600)	815.929.638.922	585.095.603.072	(230.834.035.850)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 3 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi (*)	1.436.400.000.000	1.272.400.000.000	1.594.400.000.000	1.430.400.000.000
Trái phiếu (***)	205.072.235.845	102.452.960.845	154.709.500.000	56.825.700.000
<i>Trái phiếu Chính phủ</i>	50.362.735.845	50.362.735.845	-	-
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	154.709.500.000	52.090.225.000	154.709.500.000	56.825.700.000
	1.641.472.235.845	1.374.852.960.845	1.749.109.500.000	1.487.225.700.000
Dài hạn				
Tiền gửi (**)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Trái phiếu (***)	1.279.053.202.381	1.279.053.202.381	1.129.456.594.274	1.129.456.594.274
<i>Trái phiếu Chính phủ</i>	201.413.370.426	201.413.370.426	251.945.498.757	251.945.498.757
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	1.077.639.831.955	1.077.639.831.955	877.511.095.517	877.511.095.517
	1.329.053.202.381	1.329.053.202.381	1.179.456.594.274	1.179.456.594.274
	2.970.525.438.226	2.703.906.163.226	2.928.566.094.274	2.666.682.294.274

(*) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD khác có kỳ hạn từ ba (3) tháng đến một (1) năm và được hưởng lãi suất từ 5,5%/năm đến 6,8%/năm.

(**) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại TCTD có kỳ hạn trên một (1) năm và được hưởng lãi suất 7,2%/năm.

(***) Ngoài các trái phiếu Vinashin, các trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ năm (5) năm đến mười lăm (15) năm, hưởng lãi suất từ 8,5%/năm đến 10,8%/năm; các trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ năm (5) năm đến mười (10) năm và được hưởng lãi suất từ 9,1%/năm đến 9,3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Ngày 31 tháng 3 năm 2017			Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con và BVIF						
Bảo Việt Nhân thọ	2.500.000.000.000	-	2.500.000.000.000	2.500.000.000.000	-	2.500.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000
BVF	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000
BVSC	694.895.148.720	-	694.895.148.720	694.895.148.720	-	694.895.148.720
BVInvest	110.000.000.000	-	110.000.000.000	110.000.000.000	-	110.000.000.000
BVIF	420.000.000.000	-	420.000.000.000	420.000.000.000	-	420.000.000.000
Bảo Việt – Âu Lạc	36.396.000.000	-	36.396.000.000	36.396.000.000	-	36.396.000.000
	5.861.291.148.720	-	5.861.291.148.720	5.861.291.148.720	-	5.861.291.148.720
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	-	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000	-	1.560.000.000.000
Bảo Việt Resort	12.500.000.000	-	12.500.000.000	12.500.000.000	-	12.500.000.000
Bảo Việt Tokio Marine	147.000.000.000	-	147.000.000.000	147.000.000.000	-	147.000.000.000
VIGIBA	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	-	431.200.000.000	431.200.000.000	-	431.200.000.000
	2.165.700.000.000	-	2.165.700.000.000	2.165.700.000.000	-	2.165.700.000.000
	8.026.991.148.720	-	8.026.991.148.720	8.026.991.148.720	-	8.026.991.148.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

		Ngày 31 tháng 3 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
- Phải thu từ hoạt động đầu tư	7.1	423.029.239.486	295.797.928.125
- Phải thu từ các hoạt động khác	7.2	76.842.590.055	59.669.768.437
		499.871.829.541	355.467.696.562
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.3	1.062.993.975	109.590.511.774
Phải thu ngắn hạn khác	7.4	17.861.192.673	28.823.790.610
		518.796.016.189	493.881.998.946

7.1 Phải thu từ hoạt động đầu tư

		Ngày 31 tháng 3 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Phải thu:			
- Dự thu lãi tiền gửi		29.262.327.210	21.468.468.874
- Dự thu lãi trái phiếu		30.941.741.857	25.388.038.420
- Dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia		362.825.170.419	248.941.420.831
<i>Lợi nhuận từ Bảo Việt Nhân thọ</i>		171.702.836.703	40.702.836.703
<i>Lợi nhuận từ Bảo hiểm Bảo Việt</i>		182.607.647.436	175.391.746.699
<i>Lợi nhuận từ BVF</i>		8.514.686.280	10.346.837.429
<i>Cổ tức từ BVIF</i>		-	21.000.000.000
<i>Cổ tức khác</i>		-	1.500.000.000
		423.029.239.486	295.797.928.125

7.2 Phải thu từ các hoạt động khác

		Ngày 31 tháng 3 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Phải thu dịch vụ IT			
- Bảo Việt Nhân thọ		16.596.127.802	18.091.299.910
- Bảo hiểm Bảo Việt		52.358.567.490	37.986.149.925
- BVF		634.916.066	213.379.685
- BVSC		821.215.545	821.215.545
- BVInvest		-	54.334.382
- BVB		686.193.451	686.193.451
		71.097.020.354	57.852.572.898
Phải thu dịch vụ cho thuê văn phòng			
- BVInvest		2.464.141.266	1.776.171.562
- BVSC		1.880.678.155	-
- BVB		1.359.264.060	-
- Công ty khác		41.486.220	41.023.977
		5.745.569.701	1.817.195.539
		76.842.590.055	59.669.768.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 3 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Trả trước tiền thuê văn phòng (*)	-	108.781.326.024
Các khoản khác	1.062.993.975	809.185.750
	1.062.993.975	109.590.511.774

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện một phần khoản tiền thuê văn phòng trả trước cho Công ty TNHH Thủ đô II theo Hợp đồng thuê văn phòng có thời hạn năm (5) năm kể từ ngày 5 tháng 1 năm 2017. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, khoản này đã được chuyển sang theo dõi tại khoản mục Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ (Thuyết minh số 8).

7.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 31 tháng 3 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Đặt cọc chuyển nhượng tài sản (**)	13.269.695.600	13.269.695.600
Phải thu đóng góp an sinh xã hội	-	14.302.468.908
Từ Bảo hiểm Bảo Việt	-	13.385.968.908
Từ BVF	-	916.500.000
Tạm ứng cho nhân viên	1.670.999.060	385.636.660
Các khoản phải thu khác	2.920.498.013	865.989.442
	17.861.192.673	28.823.790.610

(**) Khoản tiền đặt cọc cho Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng đặt cọc ký ngày 18 tháng 11 năm 2016 giữa hai bên để thực hiện việc mua các tài sản của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 3 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí bảo hành	3.808.998.052	5.815.730.122
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.017.477.725	1.356.636.966
Chi phí quảng cáo	163.305.268	513.245.127
	4.989.781.045	7.685.612.215
Chi phí trả trước dài hạn		
Trả trước tiền thuê nhà (*)	129.568.990.381	-
	129.568.990.381	-
	134.558.771.426	7.685.612.215

(*) Khoản tiền thuê văn phòng trả trước cho Công ty TNHH Thủ đô II theo Hợp đồng thuê văn phòng có kỳ hạn năm (5) năm kể từ ngày 5 tháng 1 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý VND</i>	<i>Tài sản cố định khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	331.822.256.058	92.025.830.616	151.221.965.693	16.797.560.302	1.003.250.565	592.870.863.234
- Mua mới trong kỳ	-	10.078.414.625	-	-	-	10.078.414.625
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017	331.822.256.058	102.104.245.241	151.221.965.693	16.797.560.302	1.003.250.565	602.949.277.859
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	8.264.120.050	44.480.451.946	143.793.512.452	15.414.206.408	-	211.952.290.856
Chờ thanh lý	-	352.516.415	16.067.517.968	1.100.264.703	-	17.520.299.086
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	92.622.421.242	60.777.346.901	146.925.103.832	16.114.821.966	663.747.838	317.103.441.779
- Khấu hao trong kỳ	3.248.017.502	2.626.622.803	321.413.946	101.324.371	44.828.025	6.342.206.647
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017	95.870.438.744	63.403.969.704	147.246.517.778	16.216.146.337	708.575.863	323.445.648.426
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	239.199.834.816	31.248.483.715	4.296.861.861	682.738.336	339.502.727	275.767.421.455
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017	235.951.817.314	38.700.275.537	3.975.447.915	581.413.965	294.674.702	279.503.629.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	63.135.267.200	69.975.406.513	133.110.673.713
- Tăng trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017	<u>63.135.267.200</u>	<u>69.975.406.513</u>	<u>133.110.673.713</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hết khấu hao</i>	-	57.527.986.856	57.527.986.856
<i>Không sử dụng</i>	-	190.000.000	190.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	22.429.329.426	62.161.078.955	84.590.408.381
- Hao mòn trong kỳ	427.029.966	652.248.557	1.079.278.523
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017	<u>22.856.359.392</u>	<u>62.813.327.512</u>	<u>85.669.686.904</u>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	<u>40.705.937.774</u>	<u>7.814.327.558</u>	<u>48.520.265.332</u>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017	<u>40.278.907.808</u>	<u>7.162.079.001</u>	<u>47.440.986.809</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Xây dựng cơ bản		
- Công trình Bảo Việt tại Hà Đông	25.655.894.226	25.655.894.226
- Công trình tại 71 Ngô Sĩ Liên	4.323.168.533	4.323.168.533
- Dự án trang bị hệ thống hội nghị truyền hình Tập đoàn Bảo Việt	1.785.113.120	-
- Các công trình khác	4.539.692.736	4.857.421.445
	<u>36.303.868.615</u>	<u>34.836.484.204</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 VND
Thuế và lệ phí				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.066.539.629	590.077.356	(3.937.036.455)	(1.280.419.470)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.787.056.506)	15.896.237.153	-	5.109.180.647
Thuế thu nhập cá nhân	1.906.728.019	9.966.997.290	(4.778.086.947)	7.095.638.362
Các loại thuế khác	(8.080.610)	184.828.286	(42.065.650)	□34.682.026
	(6.821.869.468)	26.638.140.085	(8.757.189.052)	11.059.081.565

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh 21.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Ngày 31 tháng 3 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Quỹ tiền lương còn phải trả	7.105.960.420	46.922.536.058
	7.105.960.420	46.922.536.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGÁN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 3 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Kinh phí công đoàn	189.866.890	105.395.162
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	84.267.148	100.578.895
Bảo hiểm thất nghiệp	55.318.345	49.327.017
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (*)	21.911.842.849	21.983.617.106
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc	10.032.188.625	10.032.188.625
Phải trả các bên liên quan	10.104.981.657	10.329.707.869
<i>Bảo Việt Nhân thọ</i>	4.693.663.870	4.874.995.870
<i>Bảo hiểm Bảo Việt</i>	927.297.504	927.297.504
<i>BVF</i>	126.910.184	126.910.184
<i>BVSC</i>	462.596.640	550.596.640
<i>BV Invest</i>	2.757.512.379	2.712.906.591
<i>Ngân hàng TMCP Bảo Việt</i>	979.696.380	979.696.380
<i>Sumitomo Life</i>	157.304.700	157.304.700
Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (**)	34.320.000.000	34.320.000.000
Phải trả phải nộp khác	2.799.606.573	1.037.681.527
	79.498.072.087	77.958.496.201

(*) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

(**) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thăng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất tỷ lệ góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.

15. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 1 tháng 1 năm 2017 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số đã sử dụng trong kỳ VND	Ngày 31 tháng 3 năm 2017 VND
Quỹ khen thưởng	13.619.836.788	-	(1.730.785.552)	11.889.051.236
Quỹ phúc lợi	24.257.950.064	-	(10.536.840.000)	13.721.110.064
	37.877.786.852	-	(12.267.625.552)	25.610.161.300

16. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Hợp đồng repo:	Ngày 1 tháng 1 năm 2017 VND	Bán trong kỳ VND	Mua lại trong kỳ VND	Chi phí repo đã phân bổ trong kỳ VND	Ngày 31 tháng 3 năm 2017 VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (***)	296.453.064.982	-	(299.657.158.032)	3.204.093.050	-
	296.453.064.982	-	(299.657.158.032)	3.204.093.050	-

(***) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm các khoản phải trả hợp đồng repo trái phiếu Chính phủ có lãi suất 4,5%/năm với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam cho số trái phiếu mà Tập đoàn đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới chín (9) tháng. Trong kỳ, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua lại theo cam kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 VND</i>
Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính		
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	272.287.501	98.094.879
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	26.859.404.465	27.261.567.857
Lãi trái phiếu	28.531.339.875	39.486.133.699
Cổ tức và lợi nhuận được chia	196.000.003.000	201.775.168.432
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	290.613	-
Lãi đầu tư chứng khoán	60.000.000.000	10.296.172.578
	311.663.325.454	278.917.137.445
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác		
Cho thuê văn phòng	18.811.371.293	18.646.062.737
Dịch vụ công nghệ thông tin	29.204.330.694	22.610.112.500
	48.015.701.987	41.256.175.237
	359.679.027.441	320.173.312.682

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 VND</i>
Chi phí hoạt động tài chính		
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	1.584.035.750	(3.427.273.883)
Chi phí repo	3.204.093.050	3.356.030.149
Lỗ đầu tư chứng khoán	-	3.164.597.824
Các chi phí tài chính khác	359.598.157	374.601.989
	5.147.726.957	3.467.956.079
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi phí cho thuê văn phòng	6.332.757.992	6.062.834.516
Chi phí dịch vụ công nghệ thông tin	24.688.800.871	21.708.535.931
	31.021.558.863	27.771.370.447
	36.169.285.820	31.239.326.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 VND</i>
Chi phí nhân viên	14.616.200.293	9.422.671.268
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	1.505.714.573	540.262.070
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.334.741.322	3.265.737.741
Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	57.921.590
Chi phí tư vấn	1.359.604.300	1.989.378.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.249.301.441	11.351.346.048
Chi phí quản lý khác	9.524.959.313	10.385.809.324
	53.595.521.242	37.013.126.041

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty mẹ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

		<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.2	15.896.237.153	11.039.912.004
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	21.3	(947.095.000)	(947.095.000)
TỔNG CỘNG		14.949.142.153	10.092.817.004

21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty mẹ được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	270.117.004.379	252.239.253.451
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia	(196.000.003.000)	(201.775.168.432)
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(290.613)	-
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính	4.735.475.000	4.735.475.000
- Chi phí không được khấu trừ thuế	629.000.000	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	79.481.185.766	55.199.560.019
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính trên thu nhập chịu thuế	15.896.237.153	11.039.912.004
Thuế TNDN có thể thu hồi đầu kỳ	(10.787.056.506)	(6.276.227.046)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	(5.000.000.000)
Thuế TNDN phải trả/(có thể thu hồi) cuối kỳ	5.109.180.647	(236.315.042)

21.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty mẹ đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng trái phiếu Vinashin trích trước	42.619.275.000	37.883.800.000	4.735.475.000	4.735.475.000
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%	20%	20%
	8.523.855.000	7.576.760.000		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng			947.095.000	947.095.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

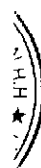
22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Ngoại tệ (USD)	2.483,87	2.483,87
Lãi tiền gửi, trái phiếu dự thu theo hợp đồng (VND)	367.068.143.439	355.111.072.476

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan có giao dịch với Công ty mẹ trong kỳ bao gồm:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>
Bộ Tài chính	Cổ đông sáng lập
SCIC	Cổ đông sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đông chiến lược
Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con
BVF	Công ty con
BVSC	Công ty con
BVInvest	Công ty con
Bảo Việt Resort	Công ty liên kết
VIGEBA	Công ty liên kết
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết
Bảo Việt Tokio Marine	Công ty liên doanh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Công ty mẹ với các bên liên quan trong kỳ:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 VND</u>	<u>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 VND</u>
Công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Tokio Marine	Cổ tức đã nhận	-	38.468.578.432
Bảo Việt Bank	Cổ tức đã nhận	-	31.200.000.000
	Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính	21.685.181.987	29.386.815.895
	Doanh thu cho thuê văn phòng và phí giữ xe	1.293.703.145	1.293.703.145
Công ty con			
Bảo Việt Nhân thọ	Lợi nhuận được nhận	131.000.000.000	76.000.000.000
	Doanh thu cung cấp dịch vụ CNTT	15.473.941.063	11.940.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	Lợi nhuận được nhận	60.000.000.000	47.000.000.000
	Doanh thu cung cấp dịch vụ CNTT	13.333.918.039	10.280.227.273
BVF	Lợi nhuận được nhận	5.000.000.000	3.000.000.000
	Doanh thu cung cấp dịch vụ CNTT	396.471.592	346.363.636
	Doanh thu cho thuê văn phòng	417.754.260	623.949.480
BVSC	Doanh thu cho thuê văn phòng	1.709.707.414	1.702.390.064
	Phí bán chứng khoán	(142.500.000)	(91.086.828)
	Phí lưu ký	(21.216.291)	(23.051.279)
	Phí cung cấp báo cáo	-	(17.500.000)
BVInvest	Doanh thu cho thuê văn phòng và khai thác bãi xe	13.984.352.532	13.882.944.525
	Doanh thu cung cấp dịch vụ CNTT	-	43.521.591
	Phí quản lý tòa nhà và thủ lao ủy thác cho thuê văn phòng	(2.305.406.785)	(2.818.263.695)
	Chi phí sửa chữa và các dịch vụ khác	(1.090.020.499)	(597.863.262)
	Chi phí năng lượng	(1.341.078.922)	(986.231.857)
	Mua sắm TSCĐ	(973.459.450)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Công ty con			
Bảo Việt	Phải thu về lợi nhuận	171.702.836.703	40.702.836.703
Nhân thọ	Phải thu chi phí CNTT	16.596.127.802	18.091.299.910
	Phải trả hoạt động đầu tư	(3.914.087.481)	(4.095.419.481)
	Phải trả khác	(779.576.389)	(779.576.389)
Bảo hiểm	Phải thu về lợi nhuận	182.607.647.436	175.391.746.699
Bảo Việt	Phải thu chi phí CNTT	52.358.567.490	37.986.149.925
	Phải thu khoản an sinh xã hội	-	13.385.968.908
	Các khoản phải trả	(927.297.504)	(927.297.504)
BVF	Phải thu về lợi nhuận	8.514.686.280	10.346.837.429
	Phải thu chi phí CNTT	634.916.066	213.379.685
	Phải thu khoản an sinh xã hội	-	916.500.000
	Các khoản phải trả	(126.910.184)	(126.910.184)
BVSC	Tiền gửi giao dịch chứng khoán	57.483.341	112.583.101
	Phải thu chi phí CNTT	821.215.545	821.215.545
	Phải thu tiền cho thuê văn phòng	1.880.678.155	-
	Các khoản phải trả	(462.596.640)	(550.596.640)
BVInvest	Phải thu chi phí CNTT	-	54.334.382
	Phải thu tiền cho thuê văn phòng và phí giữ xe	2.464.141.266	1.776.171.562
	Phải thu khác	203.206.590	203.206.590
	Phải trả phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác	(670.007.258)	(980.311.642)
	Phải trả khác	(2.087.505.121)	(1.732.594.949)
Các công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Bank	Số dư tiền gửi thanh toán	33.424.616.352	275.690.554.711
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn	200.000.000.000	283.000.000.000
	Số dư trái phiếu	810.000.000.000	810.000.000.000
	Phải thu từ hoạt động đầu tư tiền gửi và trái phiếu	23.842.856.070	6.144.388.185
	Tiền thuê văn phòng	1.359.264.060	-
	Phải thu chi phí CNTT	686.193.451	686.193.451
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(979.696.380)	(979.696.380)
Các giao dịch với các bên liên quan khác			
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Tập đoàn:			
		<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 VND</i>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành		9.299.741.777	5.226.004.871
		9.299.741.777	5.226.004.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

24. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Trong hai năm 2008 và 2009, Tập đoàn Bảo Việt đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ACLI”), kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm và lãi suất tiền gửi từ 10,5% đến 17,5%/năm. Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ACLI đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ACLI theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, theo quyết định của Bản án số 1158/2016/HDTM-PT của Tòa Phúc thẩm, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn Bảo Việt được tuyên chấp nhận. Theo đó, ACLI có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 05 năm 2016, nguồn đầu tư của Tập đoàn bao gồm 121.000.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 22.663.080.556 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán, 119.996.545.833 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và 33.348.792.748 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ lãi trong hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 6 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Hiện nay, Tập đoàn đang triển khai công tác thu đòi công nợ đối với các khoản đầu tư này trên cơ sở các phán quyết của Tòa án.

25. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

25.1 Cơ chế quản lý rủi ro

Mục tiêu của hoạt động Quản lý rủi ro (“QLRR”) tại Tập đoàn Bảo Việt nhằm phòng ngừa và giảm thiểu những rủi ro, thiệt hại có thể xảy ra để góp phần duy trì hoạt động kinh doanh của Tập đoàn theo phương châm ổn định, an toàn, hiệu quả; góp phần tạo ra môi trường quản lý minh bạch và bảo vệ tài sản và uy tín của Tập đoàn.

Hoạt động quản lý rủi ro được thực hiện thống nhất từ Ban Lãnh đạo Tập đoàn đến từng bộ phận chức năng và cán bộ tại Tập đoàn theo một nguyên tắc chung nhằm chủ động phát hiện, đánh giá và kiểm soát tác động của các loại rủi ro đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt (“HĐQT”) chịu trách nhiệm quyết định cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của hệ thống quản lý rủi ro Tập đoàn Bảo Việt; ban hành chiến lược, chính sách quản lý rủi ro Tập đoàn Bảo Việt và thực hiện giám sát hoạt động quản lý rủi ro toàn Tập đoàn.

Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn quản lý rủi ro nội bộ và tổ chức thực hiện chiến lược và chính sách quản lý rủi ro đã được HĐQT phê duyệt. Các chính sách và hệ thống QLRR được rà soát định kỳ nhằm phản ánh kịp thời những biến động của thị trường và các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Hội đồng Quản lý rủi ro (“HĐQLRR”) Tập đoàn Bảo Việt là cơ quan giúp việc của Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt để triển khai công tác quản lý rủi ro. Các cuộc họp của HĐQLRR được tổ chức định kỳ nhằm đánh giá mức độ rủi ro tập trung toàn Tập đoàn, đánh giá nhận dạng các rủi ro mới và biện pháp phòng ngừa; phê duyệt mô hình, công cụ đo lường, hạn mức các loại rủi ro và giám sát việc thực hiện các hạn mức rủi ro đã được phê duyệt.

Tại thuyết minh này, Tập đoàn Bảo Việt trình bày cách thức cơ bản về hoạt động QLRR nói chung và các mục tiêu, chính sách, quy trình, phương pháp quản lý, đo lường các loại rủi ro cụ thể liên quan tới việc sử dụng các công cụ tài chính nói riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

25. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

25.2 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính thường bắt nguồn từ việc thực hiện các giao dịch liên quan trực tiếp đến tài chính như: Mua bán, đầu tư, vay nợ và một số hoạt động kinh doanh khác; hoặc là hệ quả gián tiếp của sự thay đổi các nhân tố vĩ mô trong và ngoài nước. Do đó, việc quản lý rủi ro tài chính trong Tập đoàn Bảo Việt luôn là một vấn đề quan trọng được ưu tiên hàng đầu.

Rủi ro liên quan đến công cụ tài chính rất đa dạng, tại Tập đoàn Bảo Việt rủi ro tài chính gồm ba rủi ro chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

25.2.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng được định nghĩa là nguy cơ xảy ra tổn thất - do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi.

Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động kinh doanh, bao gồm tiền gửi, trái phiếu và các công cụ tài chính khác. Ban Điều hành đã ban hành khung quản lý rủi ro tín dụng để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

► Các khoản đầu tư tiền gửi

Rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi được hiểu là nguy cơ không thu hồi được cả gốc và lãi theo thời hạn đã ấn định trong hợp đồng tiền gửi xảy ra do tổ chức tín dụng phá sản, bị tụt hạng tín dụng hoặc mất khả năng thanh khoản.

Để phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tiền gửi, Tập đoàn đã xây dựng và triển khai mô hình đánh giá, phân loại các tổ chức tín dụng dựa trên mô hình phân tích tín dụng nội bộ. HĐQTRR Tập đoàn xác định hạn mức tín dụng đối với mỗi tổ chức tín dụng mà Bảo Việt được phép gửi tiền và các hạn mức này được rà soát định kỳ. Tập đoàn cũng thiết lập các biện pháp giám sát đầu tư nhằm đưa ra hành động kịp thời khi phía đối tác xuất hiện các biểu hiện suy giảm chất lượng tín dụng. HĐQTRR Tập đoàn rà soát mức độ rủi ro và đề xuất các biện pháp xử lý phù hợp.

Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII và VFC mà Tập đoàn đã trích lập dự phòng, Ban Điều hành của Tập đoàn đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm giá trị vì đều liên quan đến các ngân hàng có khả năng thanh toán tốt.

► Các khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp

Rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp là nguy cơ công ty phát hành không có khả năng chi trả mệnh giá trái phiếu và lãi trái phiếu đúng hạn. Để quản lý rủi ro tín dụng từ đầu tư trái phiếu, Tập đoàn đã ban hành quy định về quản lý rủi ro trong đầu tư trái phiếu doanh nghiệp, xây dựng, phê duyệt chiến lược đầu tư và cơ cấu đầu tư trái phiếu doanh nghiệp trong tổng tài sản đầu tư; xem xét đánh giá khả năng tín dụng của nhà phát hành trái phiếu khi đầu tư trái phiếu doanh nghiệp và tuân thủ quy trình thẩm định, phê duyệt các khoản đầu tư mới.

Ngoài các khoản đầu tư trái phiếu Vinashin mà Tập đoàn đã trích lập dự phòng, Ban Điều hành của Tập đoàn đánh giá rằng tất cả các khoản đầu tư trái phiếu khác đều trong hạn và không bị suy giảm giá trị. Tài sản đảm bảo của trái phiếu doanh nghiệp được đánh giá lại định kỳ, trong trường hợp tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán, Tập đoàn Bảo Việt sẽ tiến hành xử lý tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

25. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

25.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

25.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

▸ Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ và Ban Điều hành đánh giá mức độ rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu này ở mức thấp.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Chưa quá hạn và không giảm giá trị</i>	<i>Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt</i>	<i>Bị giảm giá trị riêng biệt (*)</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 3 năm 2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	236.896.502.897	-	-	236.896.502.897
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.710.776.785.069	-	52.090.225.000	2.762.867.010.069
- Hợp đồng tiền gửi	1.360.357.680.083	-	-	1.360.357.680.083
- Trái phiếu	1.350.419.104.986	-	52.090.225.000	1.402.509.329.986
Các khoản phải thu	457.101.176.311	-	-	457.101.176.311
- Phải thu từ các bên liên quan	76.842.590.055	-	-	76.842.590.055
- Phải thu cổ tức	362.825.170.419	-	-	362.825.170.419
- Phải thu khác	17.433.415.837	-	-	17.433.415.837
Tổng	3.404.774.464.277	-	52.090.225.000	3.456.864.689.277

(*) Số liệu trình bày đã bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

25. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

25.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

25.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị	Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt	Bị giảm giá trị riêng biệt (*)	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	478.096.731.969	-	-	478.096.731.969
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.656.159.768.235	-	56.825.700.000	2.712.985.468.235
- Hợp đồng tiền gửi	1.501.315.135.541	-	-	1.501.315.135.541
- Trái phiếu	1.154.844.632.694	-	56.825.700.000	1.211.670.332.694
Các khoản phải thu	337.602.676.551	-	-	337.602.676.551
- Phải thu từ các bên liên quan	59.669.768.437	-	-	59.669.768.437
- Phải thu cổ tức	248.941.420.831	-	-	248.941.420.831
- Phải thu khác	28.991.487.283	-	-	28.991.487.283
Tổng	3.471.859.176.755	-	56.825.700.000	3.528.684.876.755

(*) Số liệu trình bày đã bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập

Tập đoàn đã trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá các khoản phải thu theo Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong đó:

- ▶ **Chưa quá hạn và không giảm giá trị:** các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.
- ▶ **Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt:** tài sản tài chính với lãi suất và nợ gốc đã quá hạn nhưng Tập đoàn tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.
- ▶ **Bị giảm giá trị riêng biệt:** các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà Tập đoàn cho rằng không thể thu hồi lãi và nợ gốc một phần hoặc toàn bộ theo các điều khoản của hợp đồng.

Các tài sản bị đánh giá là giảm giá trị riêng biệt bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin, đầu tư tiền gửi vào VFC và ALC II và đang được phản ánh theo giá trị thuần sau khi đã trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

25. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

25.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

25.2.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và nợ phải trả trong ngắn hạn. Để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn liên tục tiến hành phân tích thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính và thông tin về luồng tiền ước tính. Phân tích các nhu cầu thanh khoản trong quá khứ để thấy những biến động về nhu cầu này và các nhân tố ảnh hưởng. Mức độ thanh khoản của Tập đoàn được định kỳ xem xét báo cáo cho Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALCO), Ủy ban sẽ rà soát mức độ thanh khoản, hiệu quả đầu tư và xác định các hành động phù hợp.

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 3 năm 2017:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>							
	<i>Quá hạn</i>	<i>Không xác định kỳ hạn</i>	<i>Đến 01 năm</i>	<i>Từ 01 - 03 năm</i>	<i>Từ 03 - 05 năm</i>	<i>Từ 05 - 15 năm</i>	<i>Trên 15 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 3 năm 2017								
Tài sản tài chính								
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	236.897	-	-	-	-	236.897
Chứng khoán kinh doanh	-	553.247	-	-	-	-	-	553.247
- Cổ phiếu niêm yết	-	225.385	-	-	-	-	-	225.385
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	282.862	-	-	-	-	-	282.862
- Chứng chỉ quỹ	-	45.000	-	-	-	-	-	45.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.590	-	1.660.433	302.709	976.050	218.200	-	3.159.982
- Hợp đồng tiền gửi	-	-	1.271.570	117.809	-	-	-	1.389.379
- Trái phiếu	2.590	-	388.863	184.900	976.050	218.200	-	1.770.603
Các khoản phải thu	-	-	457.101	-	-	-	-	457.101
- Phải thu từ các bên liên quan	-	-	76.843	-	-	-	-	76.843
- Phải thu cổ tức	-	-	362.825	-	-	-	-	362.825
- Phải thu khác	-	-	17.433	-	-	-	-	17.433
Tổng	2.590	553.247	2.354.431	302.709	976.050	218.200	-	4.407.227
Nợ phải trả tài chính								
Phải trả các bên liên quan	-	-	10.105	-	-	-	-	10.105
Phải trả đặt cọc cho thuê văn phòng	-	-	10.032	-	-	-	-	10.032
Phải trả thương mại	-	-	395	-	-	-	-	395
Phải trả khác	-	-	60.840	-	-	-	-	60.840
Tổng	-	-	81.372	-	-	-	-	81.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

25. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

25.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

25.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>							
	<i>Quá hạn</i>	<i>Không xác định kỳ hạn</i>	<i>Đến 01 năm</i>	<i>Từ 01 - 03 năm</i>	<i>Từ 03 - 05 năm</i>	<i>Từ 05 - 15 năm</i>	<i>Trên 15 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016								
Tài sản tài chính								
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	478.097	-	-	-	-	478.097
Chứng khoán kinh doanh	-	585.096	-	-	-	-	-	585.096
- Cổ phiếu niêm yết	-	258.765	-	-	-	-	-	258.765
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	281.331	-	-	-	-	-	281.331
- Chứng chỉ quỹ	-	45.000	-	-	-	-	-	45.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	1.614.301	293.200	976.050	236.400	-	3.119.951
-Hợp đồng tiền gửi	-	-	1.496.238	53.650	-	-	-	1.549.888
- Trái phiếu	-	-	118.063	239.550	976.050	236.400	-	1.570.063
Các khoản phải thu	-	-	337.602	-	-	-	-	337.602
- Phải thu từ các bên liên quan	-	-	59.670	-	-	-	-	59.670
- Phải thu cổ tức	-	-	248.941	-	-	-	-	248.941
- Phải thu khác	-	-	28.991	-	-	-	-	28.991
Tổng	-	585.096	2.430.000	293.200	976.050	236.400	-	4.520.746
Nợ phải trả tài chính								
Phải trả các bên liên quan	-	-	10.330	-	-	-	-	10.330
Phải trả đặt cọc cho thuê văn phòng	-	-	10.032	-	-	-	-	10.032
Phải trả thương mại	-	-	3.785	-	-	-	-	3.785
Phải trả khác	-	-	60.342	-	-	-	-	60.342
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-	296.453	-	-	-	-	296.453
Tổng	-	-	380.942	-	-	-	-	380.942

Không có các khác biệt trọng yếu giữa dự kiến sử dụng tài sản và thanh toán công nợ trong ngắn hạn như theo Thuyết minh ở trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

25. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

25.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

25.2.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính thay đổi do sự biến động của các nhân tố của thị trường, chủ yếu như lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá hối đoái hay giá trị của hàng hóa. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Mục tiêu của Tập đoàn là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro thị trường nhằm cân bằng giữa lợi nhuận và rủi ro bằng cách duy trì danh mục đầu tư nhất quán với chiến lược đầu tư.

► Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các dòng tiền tương lai của một công cụ tài chính thay đổi do biến động của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư toàn Tập đoàn, các khoản đầu tư trái phiếu và tiền gửi có lãi suất cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ phù hợp để đáp ứng các khoản phải trả trong tương lai. Ngoài ra, công tác dự báo lãi suất thị trường luôn được Tập đoàn chú trọng và thực hiện định kỳ trong các báo cáo để kịp thời đưa ra các quyết định quản lý và đầu tư.

Tập đoàn theo dõi thường xuyên và lựa chọn thời hạn đầu tư phù hợp để đảm bảo rủi ro được giảm thiểu trong khi mục tiêu lợi nhuận vẫn đạt được.

► Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro thiệt hại về tài chính do biến động của tỷ giá ngoại tệ. Biến động của tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ khác có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Tập đoàn. Tuy nhiên, rủi ro này của Tập đoàn không đáng kể do hầu hết các giao dịch tài sản và công nợ của Tập đoàn đều bằng đồng Việt Nam.

► Rủi ro giá cổ phiếu

Danh mục đầu tư cổ phiếu của Tập đoàn bao gồm cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết. Danh mục các cổ phiếu niêm yết chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến động giá. Danh mục cổ phiếu chưa niêm yết có thể có xu hướng bất lợi nếu điều kiện thị trường xấu đi.

Tình hình tài chính của các công ty mà Tập đoàn đầu tư và điều kiện thị trường có ảnh hưởng đến kết quả đầu tư. Tập đoàn Bảo Việt quản lý rủi ro bằng việc đánh giá, lựa chọn một cách thận trọng các ngành nghề và công ty để đầu tư. Nhằm giảm thiểu các tác động do thay đổi bất lợi của thị trường và lĩnh vực đầu tư, danh mục đầu tư cổ phiếu của Tập đoàn được đa dạng hóa và tỷ trọng đầu tư cổ phiếu được duy trì ở mức tương đối thấp trong toàn danh mục đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

25. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

25.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

25.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

▶ Rủi ro giá cổ phiếu (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng thước đo Giá trị rủi ro ("VaR") để giám sát và giới hạn rủi ro giá cổ phiếu niêm yết. Thước đo VaR là dùng để ước tính tổn thất tối đa đối với danh mục theo giá thị trường có thể xảy ra khi có những biến động bất lợi trong khoảng thời gian nhất định (1 ngày, 1 tuần, 1 tháng, 1 năm), với mức độ tin cậy cho trước (95%):

Đơn vị: VND

Giá trị rủi ro của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

	HOSE	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	322.736.024.922	69.901.560.000	392.637.584.922
Giá trị thị trường	161.088.702.050	305.481.228.000	466.569.930.050
VaR (95%, 1 ngày)	(3.587.428.612)	(12.437.322.140)	(16.024.750.752)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	1.656.556.088	-	1.656.556.088
VaR (95%, 1 tuần)	(8.021.734.241)	(27.810.697.763)	(35.832.432.004)
VaR (95%, 1 tháng)	(16.826.531.700)	(58.336.211.775)	(75.162.743.475)
VaR (95%, 1 năm)	(56.948.663.726)	(197.436.368.147)	(254.385.031.873)

Đơn vị: VND

Giá trị rủi ro của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	HOSE	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	357.736.024.922	69.901.560.000	427.637.584.922
Giá trị thị trường	258.892.049.150	254.968.584.000	513.860.633.150
VaR (95%, 1 ngày)	(4.035.081.150)	(10.849.251.634)	(14.884.332.784)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	2.934.595.523	-	2.934.595.523
VaR (95%, 1 tuần)	(9.022.715.747)	(24.259.664.160)	(33.282.379.907)
VaR (95%, 1 tháng)	(18.926.208.219)	(50.887.500.849)	(69.813.709.068)
VaR (95%, 1 năm)	(64.054.927.461)	(172.226.530.416)	(236.281.457.877)

Giá trị rủi ro VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 là khoảng 16,0 tỷ đồng, nghĩa là với xác suất 95%, mức tổn thất tối đa của danh mục cổ phiếu niêm yết trong một ngày là khoảng 16,0 tỷ đồng. VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 cao hơn VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tỷ lệ phần trăm của VaR so với giá trị thị trường của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 (3,4%) cao hơn với tỷ lệ này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (2,9%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

25. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

25.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

25.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

▶ Rủi ro giá cổ phiếu (tiếp theo)

Tập đoàn Bảo Việt còn sử dụng phương pháp phân tích kịch bản “stress testing” để đánh giá những ảnh hưởng tiềm ẩn đối với danh mục đầu tư trong các điều kiện thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy, khi có sự biến động của chỉ số thị trường (chỉ số VN-Index hoặc HNX Index), các yếu tố còn lại không đổi, lợi nhuận trước thuế sẽ bị ảnh hưởng. Mối tương quan của các biến số cũng tác động đáng kể trong việc giảm thiểu rủi ro về giá.

	Biến động của chỉ số thị trường	Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của danh mục cổ phiếu niêm yết (*) (VND)
31 tháng 3 năm 2017		
Kịch bản 1	+10%	15.368.786.366
Kịch bản 2	-10%	(15.368.786.366)
31 tháng 12 năm 2016		
Kịch bản 1	+10%	16.224.067.368
Kịch bản 2	-10%	(16.224.067.368)

(*) Lưu ý: Số liệu được tính toán áp dụng chính sách trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89 do đó ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của việc biến động giá cổ phiếu chỉ tính tới các cổ phiếu niêm yết có giá thị trường giảm xuống dưới giá gốc.

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tập đoàn vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư kỳ hạn cố định, công cụ vốn niêm yết và không niêm yết, các khoản cho vay và phải thu khách hàng, và các khoản phải thu tài chính khác. Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

▶ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▶ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▶ ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▶ ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay. Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▶ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2017:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Nguyên giá VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Giá trị thuần VND	VND
Tài sản tài chính				
Chứng khoán kinh doanh	780.929.638.922	(227.682.596.600)	553.247.042.322	709.379.925.849
- Cổ phiếu niêm yết	392.637.584.922	(167.252.799.700)	225.384.785.222	466.569.930.050
- Cổ phiếu chưa niêm yết	343.292.054.000	(60.429.796.900)	282.862.257.100	191.883.495.799
- Chứng chỉ quỹ	45.000.000.000	-	45.000.000.000	50.926.500.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.029.486.285.069	(266.619.275.000)	2.762.867.010.069	2.779.398.435.666
- Hợp đồng tiền gửi	1.514.419.104.986	(164.000.000.000)	1.350.419.104.986	1.354.590.045.758
- Trái phiếu	1.515.067.180.083	(102.619.275.000)	1.412.447.905.083	1.424.808.389.908
Tài sản tài chính khác	457.101.176.311	-	457.101.176.311	457.101.176.311
- Phải thu khác từ các bên liên quan	76.842.590.055	-	76.842.590.055	76.842.590.055
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận	362.825.170.419	-	362.825.170.419	362.825.170.419
- Phải thu khác	17.433.415.837	-	17.433.415.837	17.433.415.837
Tiền và các khoản tương đương tiền	236.896.502.897	-	236.896.502.897	236.896.502.897
TỔNG CỘNG	4.504.413.603.199	(494.301.871.600)	4.010.111.731.599	4.182.776.040.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Nguyên giá VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Giá trị thuần VND	VND
Tài sản tài chính				
Chứng khoán kinh doanh	815.929.638.922	(230.834.035.850)	585.095.603.072	716.108.503.305
- Cổ phiếu niêm yết	427.637.584.922	(168.872.820.850)	258.764.764.072	513.860.633.150
- Cổ phiếu chưa niêm yết	343.292.054.000	(61.961.215.000)	281.330.839.000	154.421.370.155
- Chứng chỉ quỹ	45.000.000.000	-	45.000.000.000	47.826.500.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.974.869.268.235	(261.883.800.000)	2.712.985.468.235	2.712.399.547.398
- Hợp đồng tiền gửi	1.665.315.135.541	(164.000.000.000)	1.501.315.135.541	1.507.153.373.070
- Trái phiếu	1.309.554.132.694	(97.883.800.000)	1.211.670.332.694	1.205.246.174.328
Tài sản tài chính khác	337.602.676.551	-	337.602.676.551	337.602.676.551
- Phải thu khác từ các bên liên quan	59.669.768.437	-	59.669.768.437	59.669.768.437
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận	248.941.420.831	-	248.941.420.831	248.941.420.831
- Phải thu khác	28.991.487.283	-	28.991.487.283	28.991.487.283
Tiền và các khoản tương đương tiền	478.096.731.969	-	478.096.731.969	478.096.731.969
TỔNG CỘNG	4.606.498.315.677	(492.717.835.850)	4.113.780.479.827	4.244.207.459.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn:

	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Ngày 31 tháng 3 năm 2017		
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả các bên có liên quan	10.104.981.657	10.104.981.657
Phải trả tiền đặt cọc	10.032.188.625	10.032.188.625
Phải trả người bán	394.837.927	394.837.927
Phải trả khác	60.839.949.422	60.839.949.422
Tổng cộng	81.371.957.631	81.371.957.631
Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả các bên có liên quan	10.329.707.869	10.329.707.869
Phải trả tiền đặt cọc	10.032.188.625	10.032.188.625
Phải trả người bán	3.785.448.102	3.785.448.102
Phải trả khác	60.342.046.981	60.342.046.981
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	296.453.064.982	296.453.064.982
Tổng cộng	380.942.456.559	380.942.456.559

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư kỳ hạn có lãi suất cố định hay thả nổi được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong phạm vi lãnh thổ, độ rủi ro của dự án được tài trợ và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Tập đoàn ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền trong tương lai bằng cách chiết khấu theo lãi suất thị trường.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn được giao dịch tích cực trên thị trường tài chính có tổ chức được xác định theo giá công bố, nếu có, tại ngày báo cáo.
- ▶ Với các khoản đầu tư vốn không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp. Các phương pháp này bao gồm chiết khấu luồng tiền, so sánh với các công cụ tài chính tương đồng có giá thị trường, giá trị tài sản ròng và các mô hình định giá liên quan.
- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Tại ngày báo cáo, Tập đoàn đánh giá xem liệu có tồn tại các bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị của từng tài sản tài chính riêng biệt trong trường hợp các suy giảm đó là đáng kể. Đối với các tài sản bị giảm giá trị, lỗ do suy giảm giá trị được xác định là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hiện tại của các dòng tiền ước tính trong tương lai chiết khấu theo lãi suất thực tế ban đầu.
- ▶ Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

27. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong kỳ, Tập đoàn đã phân loại lại một số số liệu so sánh đầu kỳ như dưới đây.

Trích từ Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại)
220	Tài sản cố định	111.736.453.833	212.551.232.954	324.287.686.787
221	Tài sản cố định hữu hình	74.282.084.669	201.485.336.786	275.767.421.455
222	Nguyên giá	325.938.463.482	266.932.399.752	592.870.863.234
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(251.656.378.813)	(65.447.062.966)	(317.103.441.779)
227	Tài sản cố định vô hình	37.454.369.164	11.065.896.168	48.520.265.332
228	Nguyên giá	113.497.346.327	19.613.327.386	133.110.673.713
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(76.042.977.163)	(8.547.431.218)	(84.590.408.381)
230	Bất động sản đầu tư	212.551.232.954	(212.551.232.954)	-
231	Nguyên giá	286.545.727.138	(286.545.727.138)	-
232	Giá trị hao mòn lũy kế	(73.994.494.184)	73.994.494.184	-

Trong đó:

- Phân loại lại tài sản cố định đang sử dụng để cho thuê từ khoản mục bất động sản đầu tư sang khoản mục tài sản cố định cho phù hợp với quy định của Thông tư số 28/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 5 năm 2017 và có hiệu lực áp dụng cho các năm tài chính bắt đầu từ năm 2016.

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (số đã trình bày)	Phân loại lại	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (phân loại lại)
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	(6.286.219.774)	(24.953.106.752)	(31.239.326.526)
20	Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	313.887.092.908	(24.953.106.752)	288.933.986.156
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(61.966.232.793)	24.953.106.752	(37.013.126.041)

Trong đó:

- Phân loại lại một số khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp sang chi phí hoạt động kinh doanh của hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin, cho thuê văn phòng và dịch vụ đào tạo đầu kỳ nhằm phản ánh chính xác bản chất của khoản mục.

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 26 tháng 5 năm 2017, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2016 là 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam tương đương với số tiền 680.471.434.000 đồng Việt Nam.

Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày 31 tháng 3 năm 2017 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

29. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cho giai đoạn	Cho giai đoạn
		tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017	tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	21,44	24,24
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	78,56	75,76
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn	%	1,01	3,72
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn	%	98,99	96,28
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	21,22	6,52
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	21,22	6,52
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	75,10	78,78
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	70,94	75,62
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,15	2,06
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,03	1,98
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu			
	%	2,05	2,02



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính

Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 6 năm 2017